TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2023
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Nguyễn Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 293/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc *"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08a/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07 ngày 12/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1976; địa chỉ: Kdc N, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Kdc N, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2022, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho anh chị theo phong tục. Tại đơn xin UBND phường P xác nhận về việc kết hôn, chị khai đăng ký kết hôn là ngày 17/01/1994 là chị nhớ nhầm, mà khi đó anh chị có ra UBND xã P để đăng ký kết hôn nhưng do chị còn thiếu mấy tháng mới đủ tuổi đăng ký kết hôn nên UBND xã không đăng ký kết hôn cho anh chị, anh chị về vẫn tổ chức đám cưới lấy ngày. Do thiếu hiểu biết, anh chị vẫn chung sống với nhau mà không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc bình thường, thỉnh thoảng có mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là anh T hay ghen tuông vô cớ, anh ra Công ty nơi chị làm việc mắng, làm nhục chị làm ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe, công việc của chị. Nhiều lần anh xin lỗi chị sau khi anh ghen tuông vô cớ, chị cũng đã nhiều lần tha thứ, hy vọng anh T thay đổi. Nhưng thực tế thì ngược lại, anh vẫn tiếp diễn việc nghen tuông vô cớ, chửi bới làm nhục chị. Ngày 4/9/2022 anh đuổi chị đi

khỏi nhà, đe nếu không đi sẽ chém, chị phải bỏ về bên ngoại ở. Bên ngoại nhà chị đã gọi anh T sang phân tích hòa giải, anh T đã xin lỗi chị, đón chị về nhưng đã quá nhiều lần như vậy nên chị cương quyết không về đoàn tụ. Con dâu chị cũng đã nhiều lần chứng kiến việc chị bị đánh, bị chửi. Chị và anh T đã sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trương TN, sinh ngày 31/10/1994 và Trương ĐA, sinh ngày 22/11/2003 đều đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn trình bày, anh T tự viết gửi qua ông Trưởng khu dân cư để giao cho Tòa án, anh T trình bày: Anh đã nhận được Thông báo thụ lý của Tòa án gửi về việc chị Th xin ly hôn anh. Do vợ chồng không thể đoàn tụ nên anh nhất trí ly hôn với chị Th, hai con chung đã trưởng thành và tài sản anh không yêu cầu giải quyết. Do bận công việc, anh không đến Tòa án được và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh (Đơn có xác nhận của ông Trưởng khu dân cư ngày 05/01/2023).

Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, ông Trưởng khu dân cư cho biết, chị Th, anh T là vợ chồng, là công dân sinh sống tại KDC N, phường P, thị xã K do ông trực tiếp quản lý. Vài năm trở lại đây, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, biểu hiện là hay cãi nhau. Tuy không nhờ khu dân cư hòa giải nhưng theo ông nắm được nguyên nhân mâu thuẫn là anh T cho rằng chị Th có người đàn ông khác.

Tại biên bản xác minh, UBND phường P cung cấp: Các sổ đăng ký kết hôn thời điểm năm 1994 đã chuyển cho Phòng tư pháp thị xã, nay không còn lưu tại UBND phường.

Tại Công văn trả lời của Phòng tư pháp thị xã K đối với Công văn của Tòa án về việc tra cứu thông tin đăng ký kết hôn của chị Phạm Thị Th và anh Trương Văn T đều ở P, K, Hải Dương, kết quả tại sổ kết hôn năm 1994 lưu tại Phòng tư pháp cho thấy không có thông tin đăng ký kết hôn của chị Phạm Thị Th, sinh ngày 10/9/1976 và anh Trương Văn T, sinh ngày 25/5/1972.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, anh T không đến.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – chị Th xác định chị không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục từ tháng 1 năm 1994, anh chị chung sống bình thường đến vài năm gần đây mới phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T, con chung đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết, chị không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – anh T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Th, anh T chung sống từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Th và anh T. Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không giải quyết, về tài sản anh chị không yêu cầu nên cũng không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Việc chị Th tranh chấp xin ly hôn đối với anh T có nơi cư trú tại phường P, thị xã K nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương được quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Tòa án căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Tháng 01/1994, chị và anh Trương Văn T có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì vợ chồng mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng lớn dần và trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ, thương yêu nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Do chị Th xét thấy không thể cùng anh T tiếp tục chung sống hạnh phúc, nên chị Th cương quyết xin ly hôn anh T; còn anh T cũng đồng ý ly hôn đối với chị Th.

[3] Theo kết quả xác minh tại Phòng tư pháp thị xã K thì chị Phạm Thị Th, sinh ngày 10/9/1976 và anh Trương Văn T, sinh ngày 25/5/1972 không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị Th và anh T cưới nhau làm vợ, chồng từ năm 1994 (sau ngày 03/01/1987 – Luật HNGĐ năm 1986 có Hiệu lực) nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng*

mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Th và anh T.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trương TN, sinh ngày 31/10/1994 và Trương ĐA, sinh ngày 22/11/2003 đều đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu nên không phải giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Th, anh T đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Chị Th, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Th và anh Trương Văn T.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Phạm Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0001932 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, chị Th đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo qui định./.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã K;
- UBND phường P, Tx. K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc